

Số: **548** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **20** tháng **8** năm **2018**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và công nghệ ATP và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 21/3/2018.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và công nghệ ATP;

Mã số thuế: 0900270714;

Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Huyền, P. An Tảo, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm và Kiểm định vật liệu xây dựng;

Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Huyền, P. An Tảo, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

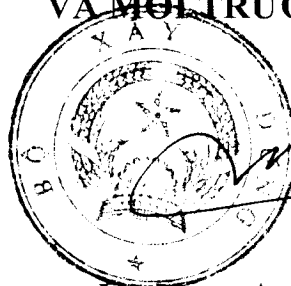
2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 556**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 233/QĐ-BXD ngày 02/6/2010./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và công nghệ ATP;
- SXD Hưng Yên (*phối hợp*);
- TT Thông tin (*website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 556

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 542/GCN-BXD, ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật phương pháp thử ^(*)
I.	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II.	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa	
4.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
5.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
6.	Xác định KLR, KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
9.	Xác định HL bụi, bùn, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
11.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
12.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
14.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
15.	Xác định hàm lượng mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006
16.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
17.	Xác định hệ số (ES)	AASHTO T176 ASTM D2419
III.	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
18.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
19.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
20.	Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3109:1993
21.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993
22.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993
23.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
24.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:1993
25.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
26.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993
27.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
28.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993
29.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
IV.	Vữa xây dựng	
30.	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
31.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-2:2003
32.	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
33.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
34.	Cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003
35.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003
36.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003

37.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
V.	Gạch đất sét nung	
38.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-1:2009
39.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-2:2009
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-3:2009
41.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355-4:2009
42.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
43.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
VI.	Bột khoáng trong Bê tông nhựa	
44.	Thành phần hạt	22 TCN 58-1984
45.	Lượng mất khi nung	22 TCN 58-1984
46.	Hàm lượng nước	22 TCN 58-1984
47.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58-1984
48.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58-1984
49.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58-1984
50.	Hệ số háo nước	22 TCN 58-1984
51.	Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
52.	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
53.	Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
54.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-1984
VII.	Nhũ tương nhựa đường gốc axit	
55.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
56.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
57.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
58.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
59.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
60.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
61.	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
62.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011
63.	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
64.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
65.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
66.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
67.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
68.	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
VIII.	Nhựa đường lỏng	
69.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
70.	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
71.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
72.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
IX.	Gạch bê tông tự chèn	
73.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
74.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
75.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
76.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999
X.	Gạch terrazzo	
77.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
78.	Xác định cường độ uốn	TCVN 7744:2013
79.	Xác định độ hút nước	TCVN 7744:2013
80.	Xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013
81.	Chiều dày lớp mặt	TCVN 7744:2013

XI.	Gạch bê tông	
82.	Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
83.	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
84.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
85.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
XII.	Nước cho bê tông và vữa	
86.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
87.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
88.	Xác định hàm lượng ion clorua Cl-	TCVN 6194:1996
89.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4-)	TCVN 6200:1996
90.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196-3:2000
91.	Cacbonic (CO2 tự do và ăn mòn)	TCXD 81:81
XIII.	Gạch xi măng lát nền	
92.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
93.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
94.	Độ hút nước	TCVN 6065:1995
95.	Xác định độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995
96.	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XIV.	Gạch lát Granito	
97.	Sai lệch độ vuông góc	TCVN 6074:1995
98.	Cong vênh mặt mài nhẵn	TCVN 6074:1995
99.	Độ mài mòn lớp mặt, g/cm ²	TCVN 6074:1995
100.	Độ chịu lực xung kích	TCVN 6074:1995
101.	Độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
XV.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp; sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	
102.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
103.	Xác định kính thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017
104.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
105.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
106.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
107.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
XVI.	Dung dịch bentonite	
108.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395:2012
109.	Độ nhớt	TCVN 9395:2012
110.	Hàm lượng cát	TCVN 9395:2012
111.	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:2012
112.	Lượng mất nước	TCVN 9395:2012
113.	Độ dày áo của sét	TCVN 9395:2012
114.	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:2012
115.	Độ PH	TCVN 9395:2012
XVII.	Nhựa bitum	
116.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
117.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
118.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
119.	Xác định nhiệt độ bắt lửa Bitum – Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
120.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
121.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
122.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005

123.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
124.	Xác định độ nhớt động học ở 600C	TCVN 7502:2005
125.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005
XVIII.	Bê tông nhựa	
126.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
127.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
128.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
129.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông Nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
130.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đá dầm nén	TCVN 8860-5:2011
131.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
132.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
133.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
134.	Xác định độ rỗng dư của cốt liệu	TCVN 8860-9:2011
135.	Xác định độ rỗng của cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
136.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
137.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XIX.	Vật liệu kim loại, hàn	
138.	Phương pháp thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
139.	Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
140.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo	TCVN 5403:1991
141.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:1991
142.	Kiểm tra chất lượng hàn ống - thử nén dẹt	TCVN 5402:1991
143.	Thử kéo Bu lông – đai ốc trên đệm nghiêng	TCVN 1916-1995 ASTM F606
144.	Lực siết của bulông, vít, vít cấy	TCVN 8298:2009
145.	Thử mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009
XX.	Đất trong phòng	
146.	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
147.	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
148.	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
149.	Thành phần hạt (phương pháp sàng)	TCVN 4198:2012
150.	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
151.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
152.	Thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
153.	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
154.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất CBR - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006
155.	Đầm nén đất, đá dầm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:2006
156.	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:2012
157.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011
158.	Xác định đặc trưng hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012
159.	Thử nghiệm nén 1 trục nở hông	BS 1377:part 7:90 ASTM D2166:01

XXI.	Hiện trường	
160.	Xác định mô đun đàn hồi bằng cân Benkenman	TCVN 8867:2011
161.	Xác định mô đun đàn hồi (E) bằng cân tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
162.	Độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:2011
163.	Dung trọng, độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006
164.	Dung trọng, độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971
165.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
166.	Cọc – phương pháp rót thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
167.	Độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
168.	Thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của ống cống bê tông cốt thép	TCVN 9113:12
169.	Thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:12
170.	Thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của Rãnh dọc chịu lực và không chịu lực (có nắp và không có nắp) qua đường	TCVN 11362:2016 TCVN 6394:2014
171.	Thử khả năng chịu tải của Bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
172.	Thử nghiệm khả năng chịu tải của nắp hố ga, song chắn rác	BS EN 124:2015
173.	Thử nghiệm nắp ga, song chắn rác	BS EN 124:94

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.